

Bản án số: 59/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 31/10/2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HOÀ - TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Như.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Ngọc Trứ.

2. Ông Nguyễn Thành Loan.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hoà tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Thị Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2024/TLST-HNGĐ ngày 20/5/2024 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/9/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 86/2024/QĐST-DS ngày 10/10/2024, giữa:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị T, sinh năm 1984. Có mặt

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1980. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: tổ dân phố D, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:*

Chị và anh S kết hôn với nhau ngày 03/5/2010 tại UBND xã Đ (nay là thị trấn T), huyện H, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn chị và anh S có được tự do tìm hiểu, tự nguyện đi đến hôn nhân, không bị ai ép buộc. Chị và anh S được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn chị về nhà anh S làm dâu ngay, chị và anh S ở chung với bố mẹ anh S được 01 năm thì ra ở riêng. Cuộc sống vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh phúc, đến đầu năm 2016 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất

đồng quan điểm sống, không có tiếng nói trong việc làm ăn kinh tế. Chị và anh S sống ly thân với nhau từ tháng 3/2024 đến nay. Chị sống ở quán bán hàng mà chị thuê, còn anh S sống ở nhà mà hai vợ chồng làm lên. Từ khi ly thân đến nay, chị không gọi điện, không nói chuyện với anh S. Anh S đi đâu làm gì chị không biết. Anh S có đến đón chị về một hai lần nhưng chị không đồng ý. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn S.

Về con chung: Chị và anh S có 02 con chung là cháu Nguyễn Anh T1, sinh ngày 16/8/2006; Nguyễn Trọng P, sinh ngày 08/8/2011. Hiện nay, cháu T1 đã trên 18 tuổi phát triển bình thường, cháu đang học Đại học Đông Á nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu P đang học lớp 8 trường trung học cơ sở Đ. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi cháu P. Chị yêu cầu anh S phải góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị với mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/1 tháng từ tháng 11/2024 đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Nguyễn Văn S có nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, được Tòa án giải thích về quyền được trợ giúp pháp lý miễn phí của đương sự thuộc diện trợ giúp pháp lý miễn phí và ký xác nhận vào văn bản giải thích do Tòa án tiến hành. Tuy nhiên anh S không có ý kiến trình bày về yêu cầu khởi kiện của chị T. Anh S có tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải do Tòa án tiến hành có trình bày: Về quan hệ hôn nhân, con chung đúng như chị T trình bày, về mâu thuẫn thì không có mâu thuẫn gì, do chị T có người khác bên ngoài nên từ ngày 08/3/2024 thì chị T về nhà ngoại, hai vợ chồng ly thân từ đó đến nay và không ai quan tâm chăm sóc nhau. Bản thân anh đã cố gắng hòa giải cùng chị T và gia đình chị T nhưng không được. Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh thì anh không đồng ý do anh vẫn còn thương vợ, thương con. Hiện nay anh không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm với chị T. Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Nguyễn Anh T1, sinh ngày 16/8/2006 và Nguyễn Trọng P, sinh ngày 08/8/20211 hiện đang sống với chị T. Hiện nay anh chưa muốn ly hôn do thương vợ con nên anh chưa nghĩ đến việc phân chia con cái. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án con chung của chị T anh S cháu Nguyễn Trọng P trình bày có nguyện vọng được ở với mẹ là chị Lê Thị Thao .

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Lê Thị T không rút đơn khởi kiện, chị T trình bày: Đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn S. Đề nghị Tòa án giao con chung là cháu Nguyễn Trọng P, sinh ngày 08/8/2011 cho chị trực tiếp nuôi dưỡng. Quá trình giải quyết vụ án chị có yêu cầu anh S phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị nhưng tại phiên tòa hôm nay chị không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị. Về tài sản chung, công nợ chung vợ chồng chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn S vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử công bố lời trình bày của anh Nguyễn Văn S và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự. Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật, thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nguyên tắc, trình tự tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T, cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn S.

- Về con chung: Giao cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung của vợ chồng là Nguyễn Trọng P, sinh ngày 08/8/2011. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Căn cứ Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án buộc chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Lê Thị T có đơn xin ly hôn với anh Nguyễn Văn S. Bị đơn anh Nguyễn Văn S đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại tổ dân phố D, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử xác định: Về quan hệ pháp luật đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Về thẩm quyền: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Văn S vắng mặt, Tòa án đã triệu tập lần hai nhưng anh Nguyễn Văn S vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết theo thủ tục chung và xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn S.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn S kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận và có đăng ký kết hôn ngày 03/5/2010 tại UBND xã Đ (nay là thị trấn T), huyện H, tỉnh Bắc Giang, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Như vậy xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

[4] Trong quá trình chung sống hai bên đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bất đồng quan điểm trong việc làm ăn kinh tế. Chị T và anh S đã sống ly thân từ tháng 3/2024 cho đến nay không còn ai quan tâm tới ai. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh S là có thật. Sau khi thụ lý vụ án chị T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống với nhau nữa nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S. Anh S không nhất trí ly hôn với chị T, anh xác định giữa anh và T không có mâu thuẫn gì. Tuy nhiên anh cho rằng chị T có người khác ở bên ngoài nên đã về nhà ngoại, anh và chị T cũng đã sống ly thân từ tháng 3/2024 đến nay, trong thời gian sống ly thân thì không ai quan tâm tới ai, anh không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị T. Tòa án đã tiến hành hòa giải cho chị T, anh S về đoàn tụ nhưng không có kết quả.

[5] Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng cả chị Lê Thị T và anh Phạm Văn S1 đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn S.

[6] Về con chung: Vợ chồng chị T, anh S có hai con chung là cháu Nguyễn Anh T1, sinh ngày 16/8/2006; Nguyễn Trọng P, sinh ngày 08/8/2011. Hiện nay cháu Nguyễn Anh T1 đã trên 18 tuổi, phát triển bình thường nên Tòa án không giải quyết. Đối với cháu Nguyễn Trọng P hiện nay đang ở cùng chị T và cháu có nguyện vọng ở với chị T, chị T cũng có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Trọng P khi vợ chồng ly hôn, anh S không có ý kiến về việc nuôi con chung khi vợ chồng ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình vợ chồng sống ly thân cháu P ở cùng chị T, được chị T chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Trọng P phát triển ổn định. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, cần giao cho chị Lê Thị T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Trọng P, sinh ngày 08/8/2011 là phù hợp với nguyện vọng của con chung và phù hợp với quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia



đình. Quá trình giải quyết vụ án chị Lê Thị T yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Trọng P cùng chị với mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/1tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa chị T không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị, không đề nghị Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

[7] Về tài sản chung, công nợ chung vợ chồng: Chị T, anh S không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc giải quyết ly hôn, con chung giữa chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn S, nghĩa vụ chịu án phí của nguyên đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần được chấp nhận.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn S.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Trọng P, sinh ngày 08/8/2011 cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu Nguyễn Trọng P đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét, giải quyết do đương sự không yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) đã

nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003939 ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Lê Thị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hoà;
- Chi cục THADS huyện Hiệp Hoà;
- UBND thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (Số 48, quyền số 01/2010);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**đã ký**

**Nguyễn Đức Như**